

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

Nguyễn Thùy Trang

NĂNG LỰC BẢO VỆ TRẺ EM CỦA NGƯỜI LÀM CÔNG TÁC XÃ HỘI
CẤP CƠ SỞ TẠI THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Chuyên ngành: Công tác xã hội

Mã số: 9760101.01

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ CÔNG TÁC XÃ HỘI

Hà Nội - 2024

Công trình được hoàn thành tại: Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn,
Đại học Quốc gia Hà Nội.

Người hướng dẫn khoa học:

Hướng dẫn 1: PGS. TS. Nguyễn Thị Thái Lan

Hướng dẫn 2: TS. Pauline Meemeduma

Phản biện: GS. TS. Nguyễn Hữu Minh, Viện Nghiên cứu Gia đình và Giới, Viện Hàn lâm

Khoa học Xã hội Việt Nam

Phản biện: PGS. TS. Phạm Tiến Nam, Trường Đại học Y tế Công cộng

Phản biện: PGS. TS. Đặng Thị Hoa, Viện Tâm lý học, Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam

Luận án sẽ được bảo vệ trước Hội đồng cấp Đại học Quốc gia chấm luận án tiến sĩ họp tại
phòng 302 nhà E, trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội,
vào hồi 8 giờ 30 ngày 10 tháng 5 năm 2024

Có thể tìm hiểu luận án tại:

- Thư viện Quốc gia Việt Nam
- Trung tâm Thông tin - Thư viện, Đại học Quốc gia Hà Nội

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài nghiên cứu

Là quốc gia đầu tiên tại Châu Á phê chuẩn Công ước quốc tế về Quyền của trẻ em vào năm 1990, Việt Nam thể hiện cam kết mạnh mẽ với cộng đồng quốc tế về chăm sóc và bảo vệ trẻ em, đồng thời phấn đấu không ngừng để mỗi trẻ em đều có quyền được sống trong môi trường lành mạnh, được vui chơi và tự do phát triển. Không chỉ vậy, Việt Nam cũng là nước luôn đặt công tác bảo vệ và chăm sóc trẻ em là một trong những mục tiêu có ý nghĩa quan trọng trong các chủ trương chính sách và chiến lược phát triển bền vững của Đảng và Nhà nước. Chỉ thị 20/CT-TW ngày 5-11-2012 của Đảng đã khẳng định công tác chăm sóc, giáo dục và bảo vệ trẻ em có tính chiến lược, lâu dài, góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng sự phát triển của đất nước (Bộ Chính trị, 2023).

Hoạt động chăm sóc và bảo vệ trẻ em đã được luật hoá từ rất sớm, Pháp lệnh về Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em được ban hành từ năm 1979 khi đất nước vừa mới thống nhất. Luật Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em được thông qua vào năm 1991 và được sửa đổi, bổ sung vào năm 2004, sau đó Luật Trẻ em được ban hành vào năm 2016 (Quốc hội Việt Nam, 2016). Nhà nước đã ban hành nhiều luật liên quan như Luật hình sự, Luật Lao động, Luật Dân sự, Luật Hôn nhân và gia đình, Luật Giáo dục, Luật phòng chống HIV/AIDS, Nghị định 56/2017/NĐ – CP ngày 09/5/2017 Quy định chi tiết về một số điều của Luật Trẻ em nhằm triển khai một cách có hệ thống và chuyên nghiệp hoạt động chăm sóc và bảo vệ trẻ em. Song hành với hệ thống luật pháp và chính sách, Chính phủ cũng phê duyệt các kế hoạch và chương trình hành động Quốc gia vì trẻ em theo các giai đoạn từ 2021-2030.

Hiện nay, dân số trẻ em của cả nước là 25.968.912 em. Tổng số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt là 1.757.567 em. Tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt trên tổng dân số trẻ em là 6,76% (Cục Trẻ em, 2024). Mặc dù có sự chuyển biến tích cực về công tác BVTE, tuy nhiên trong những năm qua số vụ xâm hại trẻ em, số trẻ em bị xâm hại, số trẻ em bị tai nạn thương tích đặc biệt trẻ em tử vong do đuối nước vẫn diễn biến phức tạp, ngày càng xuất hiện nhiều vụ việc nghiêm trọng gây bức xúc trong xã hội. Trong ba năm từ 2019 đến 2023 có 7.483 vụ xâm hại trẻ em trên toàn quốc, trong đó xâm tình dục trẻ em chiếm trên 80%. Nhiều vụ gây hậu quả nghiêm trọng cho trẻ em nữ mang thai, chết, tự tử (Sở LĐTBXH, 2024). Thành phố Hà Nội là thành phố thủ đô nơi có nhiều trụ sở hoạt động của hệ thống Bảo vệ trẻ em (BVTE) bao gồm các cơ quan, tổ chức, đoàn thể các cấp từ trung ương tới địa phương. Tại Thành phố có nhiều nhóm trẻ em đang sinh sống bao gồm trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, trẻ em bị xâm hại, trẻ em bị bạo lực... Nghiên cứu tại địa bàn thủ đô sẽ cung cấp các dữ liệu nghiên cứu đầy đủ nhất về thực trạng công tác BVTE, năng lực BVTE của người làm công tác xã hội (CTXH).

Trên địa bàn Hà Nội có 12.765 trẻ em có hoàn cảnh khó khăn và 30.501 trẻ em có nguy cơ rơi vào hoàn cảnh khó khăn (Sở LĐTBXH, 2023). Đây là những đối tượng cần sự quan tâm của các cấp, các ngành và toàn xã hội. Những vấn đề mà trẻ em thủ đô gặp phải ngày càng gia tăng với mức độ phức tạp hơn và khó giải quyết vì vậy cần có sự trợ giúp chuyên nghiệp của đội ngũ người làm công tác xã hội. Tuy nhiên, hệ thống BVTE vẫn còn chưa chủ động, kịp thời trong việc phát hiện và tiếp nhận các thông báo về các vụ việc nên các can thiệp, trợ giúp vẫn còn chậm chưa đạt hiệu quả. Báo cáo của Chính phủ về công tác BVTE cho thấy vấn đề về năng lực của cán bộ BVTE ở cấp xã khi chưa kịp thời xử lý thông tin, thông báo, tố giác hành vi xâm hại trẻ em. Do họ thiếu kiến thức, kỹ năng nghiệp vụ nên công tác hỗ trợ, can thiệp cho trẻ em bị xâm hại chưa đạt yêu cầu (Báo Điện tử Chính phủ, 2022). Nghiên cứu của UNICEF Việt Nam cũng khuyến cáo đội ngũ cán bộ làm việc với trẻ em vẫn còn có những bất cập do lực lượng mỏng và thiếu các dịch vụ tham vấn chuyên nghiệp đáp ứng các tiêu chuẩn thực hành Quốc tế nhằm giải quyết các vấn đề phức tạp và các

nguy cơ cao của công tác bảo vệ trẻ em (UNICEF, 2019b). Thực tế đội ngũ cán bộ chuyên trách làm công tác trẻ em từ cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã đều giảm do thực hiện tinh giản cơ cấu tổ chức, đội ngũ cán bộ chuyên trách ngày càng giảm và thường xuyên luân chuyển công tác; cán bộ kiêm nhiệm lại chưa được đào tạo cơ bản về quyền trẻ em và CTXH nên chất lượng, hiệu quả công tác trẻ em chưa cao (Cục Trẻ em, 2022).

Tại Việt Nam các công trình nghiên cứu về năng lực của người làm CTXH trong lĩnh vực BVTE cấp cơ sở còn rất hạn chế. Điều này ảnh hưởng rất lớn đến thực hiện chủ trương, chính sách, các chương trình chăm sóc và bảo vệ trẻ em, đặc biệt là đến hạnh phúc và an sinh của trẻ em trên cả nước nói chung và tại TP. Hà Nội nói riêng. Chính vì vậy, tác giả đã chọn đề tài “Năng lực bảo vệ trẻ em của người làm công tác xã hội cấp cơ sở tại thành phố Hà Nội” nhằm nghiên cứu, đánh giá năng lực của đội ngũ người làm CTXH trong lĩnh vực bảo vệ trẻ em hướng đến đề xuất các tiêu chuẩn năng lực thực hành và phát triển đội ngũ nhân viên CTXH có năng lực chuyên môn và phẩm chất để thực hiện tốt công tác BVTE.

2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

2.1. Mục đích nghiên cứu

Luận án được thực hiện nhằm xây dựng cơ sở lý luận, đánh giá thực trạng và đánh giá các yếu tố ảnh hưởng tới năng lực BVTE của người làm CTXH cấp cơ sở. Từ đó, nghiên cứu đề xuất các giải pháp nâng cao năng lực và khung năng lực BVTE cho đội ngũ người làm CTXH cấp cơ sở tại TP. Hà Nội.

2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

a) Thu thập và phân tích tổng quan các tài liệu liên quan tới năng lực BVTE trên thế giới và Việt Nam bao gồm: các công trình nghiên cứu, các báo cáo tổng kết, đánh giá, các ấn phẩm xuất bản trên các tạp chí trong nước và quốc tế. Hệ thống hóa cơ sở lý luận, thao tác hóa các khái niệm công cụ liên quan tới năng lực BVTE của người làm CTXH trong lĩnh vực BVTE cấp cơ sở.

b) Mô tả và phân tích thực trạng năng lực BVTE của người làm CTXH cấp cơ sở.

c) Đánh giá và phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến năng lực BVTE của người làm CTXH trong lĩnh vực BVTE cấp cơ sở.

d) Xác định các năng lực BVTE của người làm CTXH cấp cơ sở và đề xuất các giải pháp và khung năng lực BVTE nhằm nâng cao năng lực cho người làm CTXH trong lĩnh vực BVTE cấp cơ sở.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu: Năng lực BVTE của người làm CTXH cấp cơ sở.

3.2. Phạm vi nghiên cứu:

3.2.1. Phạm vi về nội dung

Luận án sử dụng lý thuyết Hệ thống sinh thái, lý thuyết Học tập và khung năng lực ASK (Attitudes, Skills, Knowledge) để nghiên cứu, mô tả, phân tích và đánh giá năng lực BVTE của người làm CTXH. Xác định, đánh giá và phân tích các yếu tố ảnh hưởng tới năng lực BVTE của họ. Trên cơ sở những dữ liệu thu thập được từ đó đề xuất các giải pháp và khung năng lực BVTE nâng cao năng lực BVTE cho người làm CTXH trong lĩnh vực BVTE cấp cơ sở.

3.2.2. Phạm vi về khách thể nghiên cứu

Nhóm đối tượng tham gia khảo sát là người làm CTXH trong lĩnh vực BVTE có kinh nghiệm làm việc từ 01 năm trở lên tại UBND cấp xã, các cơ sở dịch vụ CTXH cung cấp dịch vụ trực tiếp cho trẻ em và gia đình trẻ gồm có trung tâm CTXH và Quỹ bảo trợ trẻ em, đường dây hotline 111, trung tâm Phụ nữ và phát triển. Đối tượng tham gia phỏng vấn sâu bao gồm các nhà quản lý, lãnh đạo UBND cấp xã, các cơ sở, trung tâm, tổ chức cung cấp dịch vụ BVTE công lập và một số đại diện gia đình/người chăm sóc của trẻ em tham gia phỏng vấn sâu.

3.2.3. Phạm vi không gian: 30 quận/huyện tại TP. Hà Nội.

3.2.4. Thời gian nghiên cứu: Từ năm 2020 – 2023.

4. Các câu hỏi nghiên cứu

a) Thực trạng năng lực BVTE của người làm CTXH cấp cơ sở tại TP. Hà Nội hiện nay như thế nào?

b) Có những yếu tố nào ảnh hưởng tới năng lực BVTE của người làm CTXH cấp cơ sở tại TP. Hà Nội?

c) Người làm CTXH cấp cơ sở cần có những năng lực BVTE gì?

d) Cần đề xuất các giải pháp và khung năng lực BVTE cho người làm CTXH cấp cơ sở như thế nào?

5. Giả thuyết nghiên cứu

- Người làm CTXH cấp cơ sở còn thiếu năng lực về kiến thức, kỹ năng về BVTE và thái độ đối với thân chủ.

- Các yếu tố ảnh hưởng bao gồm đặc điểm cá nhân, giáo dục và đào tạo, môi trường làm việc, yếu tố văn hóa có tác động cao đến năng lực BVTE của người làm CTXH cấp cơ sở.

- Cần phải xây dựng khung năng lực BVTE cho người làm CTXH cấp cơ sở đáp ứng yêu cầu thực tiễn.

6. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của luận án

6.1. Ý nghĩa khoa học của luận án: Kết quả nghiên cứu của luận án cung cấp một hệ thống lý luận, khái niệm về năng lực BVTE của người làm CTXH trong lĩnh vực BVTE cấp cơ sở. Luận án còn xây dựng mới một số khái niệm công cụ về năng lực BVTE của người làm CTXH trong bối cảnh Việt Nam, giúp định hướng và giải quyết nhiều vấn đề liên quan đến thực trạng năng lực BVTE của người làm CTXH trong lĩnh vực BVTE cấp cơ sở tại TP. Hà Nội. Nghiên cứu còn là nguồn tài liệu tham khảo cho các nghiên cứu sau này. Ngoài ra, việc đề xuất các giải pháp nâng cao năng lực BVTE cho người làm CTXH có ý nghĩa quan trọng trong việc nghiên cứu xây dựng chương trình đào tạo/bồi dưỡng nhân lực trong lĩnh vực BVTE.

6.2. Ý nghĩa thực tiễn của luận án: Kết quả nghiên cứu thực tiễn của luận án đã xác định, đánh giá và phân tích thực trạng năng lực BVTE và các yếu tố ảnh hưởng tới năng lực BVTE; xác định những khoảng trống về chuyên môn của người làm CTXH từ đó xây dựng những giải pháp nâng cao năng lực cho họ; đồng thời tăng cường chất lượng cung cấp dịch vụ cho trẻ em và gia đình. Luận án đề xuất khung năng lực BVTE cho người làm CTXH trong lĩnh vực BVTE cấp cơ sở làm khung tham khảo cho các nhà hoạch định chính sách, nhà quản lý và các cơ sở dịch vụ xây dựng chiến lược phát triển nguồn nhân lực trong lĩnh vực BVTE và làm cơ sở cho việc tuyển dụng và đào tạo/bồi dưỡng nâng cao năng lực.

Việc xác định các năng lực cần thiết về BVTE không chỉ hỗ trợ phát triển các chương trình đào tạo liên quan tới BVTE mà còn là công cụ đánh giá năng lực của nhân viên CTXH sau khi được đào tạo.

7. Kết cấu của Luận án

Ngoài Phần mở đầu, Kết luận và Khuyến nghị, Tài liệu tham khảo, Danh mục các công trình công bố và Phụ lục, nội dung luận án được trình bày trong 5 chương:

Chương 1. Tổng quan vấn đề nghiên cứu

Chương 2: Cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu

Chương 3: Thực trạng năng lực bảo vệ trẻ em của người làm công tác xã hội cấp cơ sở tại thành phố Hà Nội

Chương 4: Đánh giá các yếu tố ảnh hưởng tới năng lực bảo vệ trẻ em của người làm công tác xã hội trong lĩnh vực trẻ em cấp cơ sở

Chương 5: Các giải pháp nâng cao năng lực bảo vệ trẻ em cho người làm công tác xã hội trong lĩnh

vực bảo vệ trẻ em cấp cơ sở, đề xuất khung năng lực bảo vệ trẻ em.

CHƯƠNG I

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU

1.1. Các nghiên cứu về công tác xã hội và bảo vệ trẻ em

Các nghiên cứu đã thể hiện rõ ý nghĩa nhân văn và tầm quan trọng của CTXH trong việc giải quyết các vấn đề xã hội, đặc biệt là vấn đề BVTE. CTXH đã phát triển chuyên nghiệp ở một số nước trên thế giới nhưng năng lực của người làm CTXH vẫn còn hạn chế. Bên cạnh đó, các nghiên cứu cũng đã chỉ ra sự thiếu hụt về năng lực của người làm CTXH khi làm việc với trẻ em. Một số nghiên cứu mới chỉ dừng lại ở việc khái quát hiện tượng và chủ yếu dựa trên tài liệu thứ cấp, chưa thể hiện rõ phương pháp nghiên cứu và chưa thể hiện được vai trò và sự tham gia của người làm CTXH trong hệ thống BVTE và đặc biệt, chưa có nghiên cứu cụ thể về năng lực BVTE của người làm CTXH cấp cơ sở.

1.2. Các nghiên cứu về vai trò, trách nhiệm của người làm công tác xã hội và trong lĩnh vực bảo vệ trẻ em

Các nghiên cứu đã khẳng định người làm CTXH có vai trò, trách nhiệm quan trọng góp phần phát triển lĩnh vực BVTE. Các nghiên cứu đều thống nhất vai trò chủ yếu của người làm CTXH trong lĩnh vực BVTE là đảm bảo an toàn cho trẻ em và BVTE ngay tức thì, phát triển hài hòa các mối quan hệ trong gia đình, tăng cường vai trò, trách nhiệm của người làm CTXH trong việc thực hiện công tác BVTE nhằm trợ giúp trẻ em và gia đình. Các vai trò, trách nhiệm của người làm CTXH được xác định trong các nghiên cứu thể hiện sự đa dạng về công việc mà họ thực hiện trong lĩnh vực BVTE.

1.3. Các nghiên cứu về các tiêu chuẩn năng lực của người làm công tác xã hội cấp cơ sở

Tiêu chuẩn năng lực của người làm CTXH trong lĩnh vực BVTE có ý nghĩa quan trọng trong việc đánh giá chất lượng, hoạch định phát triển nguồn nhân lực. Năng lực của Công tác xã hội viên bao gồm tiêu chuẩn năng lực chung yêu cầu “có trình độ đại học chuyên ngành công tác xã hội..., có kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản, ngoại ngữ hoặc tiếng dân tộc thiểu số; có chứng chỉ bồi dưỡng tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành CTXH” và tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ CTXH (Điều 5). Năng lực của Nhân viên công tác xã hội cũng bao gồm tiêu chuẩn năng lực chung và năng lực chuyên môn, nghiệp vụ. Tuy nhiên, yêu cầu trình độ năng lực thấp hơn Công tác xã hội viên. Về năng lực chung yêu cầu “có trình độ trung cấp trở lên ... Có chứng chỉ bồi dưỡng tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành CTXH” (Điều 6) (Bộ LĐTBXH, 2022).

Khác với các tiêu chuẩn trên tiêu chuẩn năng lực của của công tác viên cấp xã yêu cầu trình độ thấp hơn trong đó có quy định năng lực chung là “có chứng chỉ, chứng nhận đã tham gia các lớp tập huấn, bồi dưỡng kiến thức hoặc có bằng cấp về nghiệp vụ CTXH, tâm lý, xã hội học, giáo dục đặc biệt và các chuyên ngành xã hội khác phù hợp với nhiệm vụ CTXH. Từ năm 2015, công tác viên CTXH cấp xã đạt chuẩn tối thiểu trình độ trung cấp nghề CTXH hoặc chuyên ngành khác có liên quan đến CTXH”. Tiêu chuẩn năng lực chuyên môn của công tác viên yêu cầu “nắm được quy trình, kỹ năng thực hành CTXH ở mức độ cơ bản để trợ giúp đối tượng; hiểu biết về chế độ chính sách trợ giúp đối tượng; nắm vững chức trách, nhiệm vụ của công tác viên công tác xã hội; tổ chức phối hợp hiệu quả với các cơ quan, đơn vị liên quan trong quá trình thực hiện nhiệm vụ về CTXH” (Bộ LĐTBXH, 2013).

Tiêu chuẩn năng lực của người làm CTXH đã được thể hiện rõ tại các nghiên cứu trên thế giới và Việt Nam. Mỗi nước sẽ xây dựng những tiêu chuẩn năng lực riêng dành cho người làm CTXH trong lĩnh vực BVTE tùy thuộc vào bối cảnh của từng nước.

1.4. Các nghiên cứu về năng lực bảo vệ trẻ em của người làm công tác xã hội

Năng lực BVTE của người làm CTXH trong lĩnh vực BVTE được xác định theo vai trò, trách nhiệm của vị trí công việc BVTE. Các nghiên cứu đã chỉ ra những thiếu hụt về năng lực BVTE sẽ dẫn tới những hạn chế về kết quả công việc.

1.5. Các khung năng lực bảo vệ trẻ em trên thế giới và tại Việt Nam

1.5.1. Khung năng lực bảo vệ trẻ em của Liên minh Bảo vệ trẻ em hành động nhân văn (CPHA)

Khung năng lực BVTE mô tả các kiến thức, kỹ năng và thái độ mà nhân viên thực hành của CPHA cần phải có để thực hiện tốt vai trò của họ: Đảm bảo công tác can thiệp có chất lượng; Phòng ngừa và giải quyết các nguy cơ BVTE; Phát triển các chiến lược BVTE; Hợp tác liên ngành.

1.5.2. Khung năng lực bảo vệ trẻ em của Úc

Khung năng lực mô tả các kiến thức và kỹ năng thực hành BVTE của người làm thực hành trực tiếp với trẻ em và gia đình (Phòng Dịch vụ về con người bang Victoria, 2012, tr.11). Khung năng lực thực hành BVTE bao gồm phẩm chất cá nhân; hiểu biết về sự phát triển của trẻ em; xác định được các nguy cơ đối với trẻ em; Hiểu được khung luật pháp; tự tin khi làm việc với gia đình nghiện chất và nghiện rượu; tự tin khi làm việc với gia đình có bạo lực gia đình; tự tin khi làm việc với trẻ em thổ dân và gia đình; hoạt động hiệu quả trong môi trường năng động và linh hoạt; tự tin khi làm việc ở tòa án; thông tin về các nguy cơ và các khái niệm liên quan đến nguy cơ bằng lời nói; viết chuyên nghiệp và thuyết phục.

1.5.3. Khung năng lực bảo vệ trẻ em của Anh

Khung năng lực BVTE của Anh bao gồm các tiêu chuẩn năng lực bao gồm 3 nhóm năng lực: Nhóm 1 mô tả năng lực chung/cốt lõi dành cho các vai trò khác nhau. Nhóm 2 mô tả năng lực dành cho người làm CTXH tuyến đầu và tình nguyện viên làm việc trực tiếp với trẻ em. Nhóm 3 mô tả năng lực bổ sung tùy theo từng vai trò và trách nhiệm của từng vị trí. Tại Việt Nam, mặc dù khung năng lực BVTE của người làm CTXH cấp cơ sở chưa được xây dựng nhưng người làm công tác BVTE đã được tập huấn nâng cao năng lực theo các nguyên tắc thực hành BVTE.

1.6. Các nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến năng lực bảo vệ trẻ em của người làm công tác xã hội

Các nghiên cứu trước đây đã xác định và phân tích các yếu tố ảnh hưởng tới năng lực BVTE của người làm CTXH cấp cơ sở gồm nhiều nhóm yếu tố khác nhau như: áp lực về thời gian, số lượng ca, định kiến cá nhân, sức khỏe về thể chất, thông tin, giáo dục và đào tạo, môi trường làm việc. Nhóm yếu tố Đặc điểm cá nhân, Nhóm yếu tố Giáo dục và đào tạo, Nhóm yếu tố Môi trường làm việc; Nhóm yếu tố Văn hóa.

1.7. Khoảng trống của các nghiên cứu và xu hướng nghiên cứu

Các nghiên cứu đã nhấn mạnh sự phát triển của CTXH và BVTE trên toàn thế giới trợ giúp trẻ em và gia đình. Mặc dù vậy, một số nghiên cứu mới chỉ dừng lại ở việc khái quát hiện tượng và chủ yếu dựa trên tài liệu thứ cấp, chưa thể hiện rõ phương pháp nghiên cứu và chưa đề cập đến năng lực thực hành của người làm CTXH khi tham gia hệ thống BVTE. Do đó, xu hướng nghiên cứu mới cần tập trung vào năng lực thực hành của người làm CTXH trong hệ thống BVTE, đồng thời sử dụng các phương pháp nghiên cứu cụ thể làm nổi bật các năng lực thực hành của người làm CTXH trong hệ thống BVTE.

Các nghiên cứu đã xác định các tiêu chuẩn năng lực mà người làm CTXH cần có như tiêu chuẩn năng lực của người làm CTXH trong trường học, tiêu chuẩn chất lượng của nhân viên CTXH, tiêu chuẩn năng lực của nhân viên CTXH. Tuy nhiên, các nghiên cứu chưa đề cập đến tiêu chuẩn năng lực BVTE của người làm CTXH cấp cơ sở.

Khoảng trống tiếp theo là hiện nay tại Việt Nam chưa có nghiên cứu về khung năng lực BVTE mặc dù các nghiên cứu trên thế giới và tại Việt Nam đã nhấn mạnh khung năng lực bao gồm các kiến thức, kỹ năng

và thái độ là rất quan trọng trong quá trình thực hành nghề nghiệp. Các nghiên cứu về khung năng lực cho thấy cần xây dựng khung năng lực phù hợp với bối cảnh của quốc gia.

Bên cạnh đó, nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng tới năng lực BVTE của người làm CTXH đã được thực hiện tại nhiều nước nhằm xác định, phân tích và đánh giá những yếu tố có ảnh hưởng tích cực góp phần phát triển năng lực của người làm CTXH và các yếu tố làm hạn chế năng lực BVTE của người làm CTXH. Tại Việt Nam mặc dù đã có các nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng tới năng lực của nhân viên trong tổ chức nhưng chưa có nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng tới năng lực BVTE của người làm CTXH cấp cơ sở. Đây là một khoảng trống cho nghiên cứu thực hiện xác định, phân tích, đánh giá các yếu tố ảnh hưởng tới năng lực BVTE của người làm CTXH cấp cơ sở.

Tiểu kết Chương I

Chương I đã phân tích, mô tả các công trình nghiên cứu trong nước và quốc tế có liên quan tới năng lực BVTE của người làm CTXH cấp cơ sở. Các nghiên cứu đã chỉ ra quá trình phát triển của ngành CTXH và BVTE xuất phát từ những hoạt động giảm nghèo và hoạt động từ thiện tự phát đến giai đoạn phát triển thành nghề CTXH có chuyên môn và trở thành ngành khoa học hỗ trợ đảm bảo ASTE và gia đình.

CHƯƠNG II

CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Các khái niệm công cụ

2.1.1 Khái niệm năng lực

Trong nghiên cứu này, Năng lực được hiểu là các đặc điểm kiến thức, các kỹ năng, thái độ/phẩm chất của người làm CTXH cần có nhằm thực hiện một nhiệm vụ cụ thể hay hành động phù hợp với một hoàn cảnh cụ thể.

2.1.2. Khái niệm bảo vệ trẻ em

Trong đề tài nghiên cứu này, BVTE được định nghĩa là (1) các biện pháp phòng ngừa nguy cơ có hại đối với trẻ em bao gồm tuyên truyền, cung cấp thông tin, giáo dục/hướng dẫn kỹ năng tự bảo vệ cho trẻ em, trang bị kiến thức/kỹ năng làm cha mẹ và tạo môi trường sống an toàn phù hợp với trẻ em; (2) các biện pháp can thiệp phù hợp ngăn chặn các nguy cơ và hành vi có hại cho trẻ em, bao gồm tiếp nhận và đánh giá mức độ tổn hại, đánh giá nhu cầu của trẻ em, tham vấn tâm lý, bố trí nơi tạm trú an toàn cho trẻ em, nơi chăm sóc thay thế, chuyển gửi tới các cơ sở trợ giúp liên quan; theo dõi đánh giá sự an toàn của trẻ em; (3) các biện pháp trợ giúp trẻ em bao gồm: trợ giúp trẻ em và gia đình, nhận diện các nguy cơ gây tổn hại cho trẻ em, tư vấn các biện pháp loại bỏ, giảm thiểu nguy cơ; hỗ trợ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt; hỗ trợ thông tin về các dịch vụ, nguồn lực, và trợ giúp về luật pháp chính sách.

2.1.3. Khái niệm năng lực bảo vệ trẻ em

Trong nghiên cứu này, năng lực BVTE được xác định bao gồm: (1) Kiến thức cơ bản về quyền trẻ em, luật pháp chính sách, công ước quyền trẻ em, chương trình, đề án nguồn lực BVTE, kiến thức về trẻ em, đặc điểm của các nhóm trẻ em, quy trình BVTE, kiến thức về quản lý trường hợp/ca, đặc điểm tâm lý xã hội của trẻ em, các nguyên tắc và giá trị của CTXH; (2) Kỹ năng cần thiết để BVTE bao gồm: kỹ năng tư vấn luật pháp, chính sách, dịch vụ, kỹ năng tham vấn tâm lý; kỹ năng chăm sóc nuôi dưỡng trẻ em; kỹ năng giao tiếp với trẻ em và gia đình; kỹ năng làm việc nhóm liên ngành, đánh giá nguy cơ, vấn đề, nhu cầu của trẻ em, nguồn lực trợ giúp, xử lý căng thẳng, khủng hoảng; phát hiện và phòng ngừa nguy cơ tổn hại, can thiệp, kết nối, điều phối, giám sát dịch vụ; kỹ năng ra quyết định (3) Cần, kiệm, liêm, chính; tâm huyết, trách nhiệm, chủ động và sáng tạo; kiên nhẫn, thấu hiểu, chia sẻ và quan tâm; đặt lợi ích của đối tượng là quan trọng nhất;

chịu trách nhiệm về các hoạt động nghề nghiệp; gìn giữ sự đoàn kết với các đồng nghiệp; chăm sóc bản thân và xây dựng hình ảnh phù hợp; tuân thủ các nguyên tắc cơ bản của nghề nghiệp; tuân thủ kỷ luật nghề nghiệp.

2.1.4. Khái niệm khung năng lực

Đề tài nghiên cứu này nhìn nhận Khung năng lực bao gồm các nhóm năng lực cốt lõi/chung và năng lực chuyên môn của người làm CTXH. Mỗi một nhóm năng lực được mô tả theo kỹ năng, kiến thức và thái độ với những tiêu chuẩn hành vi hay hoạt động cụ thể thể hiện năng lực đó. Ngoài ra, khung năng lực thể hiện các cấp độ năng lực cụ thể khác nhau tùy theo mỗi vị trí nhằm thực hiện công việc một cách hiệu quả.

2.1.5. Khái niệm khung năng lực bảo vệ trẻ em

Nghiên cứu này cho rằng Khung năng lực BVTE là tập hợp các nhóm năng lực và các hành vi cụ thể của người làm CTXH với trẻ em ở các cấp độ khác nhau nhằm thực hiện công việc BVTE một cách hiệu quả. Mỗi năng lực cụ thể bao gồm các kiến thức, kỹ năng và thái độ liên quan đến năng lực đó.

2.1.6. Khái niệm người làm công tác xã hội

2.1.6.1. Người làm công tác xã hội chuyên nghiệp

Người làm CTXH chuyên nghiệp là những người làm việc trong lĩnh vực CTXH và BVTE, cung cấp dịch vụ xã hội trực tiếp cho trẻ em và gia đình được đào tạo bậc cử nhân hoặc trình độ cao hơn về CTXH, Xã hội học, Tâm lý học, Giáo dục đặc biệt hay ngành khoa học xã hội khác phù hợp với nhiệm vụ CTXH, có chứng chỉ bồi dưỡng tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành CTXH, có đạo đức nghề nghiệp và tuân thủ theo quy định của Đảng và Nhà nước.

2.1.6.2. Người làm công tác xã hội bán chuyên nghiệp

Người làm CTXH bán chuyên nghiệp là những cộng tác viên CTXH hoặc người làm việc tình nguyện trong lĩnh vực CTXH và BVTE cung cấp dịch vụ xã hội trực tiếp cho trẻ em và gia đình nhưng không được đào tạo bậc cử nhân hay ở cấp độ cao hơn về CTXH, Xã hội học, Tâm lý học, Giáo dục đặc biệt hay ngành khoa học xã hội khác phù hợp với nhiệm vụ CTXH. Người làm CTXH bán chuyên nghiệp có chứng chỉ tham gia các lớp tập huấn nghiệp vụ hoặc chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ CTXH, đạt trình độ từ trung cấp nghề về CTXH hoặc các chuyên ngành liên quan, có đạo đức nghề nghiệp và tuân thủ theo quy định của Đảng và Nhà nước.

2.1.7. Khái niệm Cấp cơ sở

Đề tài nghiên cứu này nhìn nhận Cấp cơ sở là đơn vị thấp nhất trong hệ thống phân cấp hành chính công gắn với cộng đồng dân cư và là cấp đầu tiên tiếp xúc với người dân và giải quyết những vấn đề của người dân. Cấp cơ sở bao gồm các tổ chức dân sự/các cơ sở cung cấp dịch vụ tại cộng đồng, địa phương, UBND phường/xã...

2.1.8. Khái niệm Năng lực bảo vệ trẻ em của người làm công tác xã hội cấp cơ sở

Trong nghiên cứu này, khái niệm Năng lực BVTE của người làm CTXH cấp cơ sở là tập hợp các kiến thức, kỹ năng về BVTE và phẩm chất/thái độ cần thiết của người làm CTXH chuyên nghiệp và bán chuyên nghiệp tại các đơn vị cấp xã được thực hiện nhằm đảm bảo các quyền của trẻ em, bảo đảm trẻ em được sống an toàn, lành mạnh; phòng ngừa, ngăn chặn các nguy cơ có hại cho trẻ em; trợ giúp trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt.

2.2. Các lý thuyết

2.2.1. Lý thuyết Học tập xã hội

Lý thuyết học tập xã hội (Social Learning Theory) được phát triển bởi Albert Bandura. Lý thuyết

này dựa trên ý tưởng cho rằng con người học tập thông qua những tương tác với người khác trong một bối cảnh xã hội nào đó. Bằng cách quan sát hành vi của người khác con người sẽ phát triển những hành vi tương tự. Đối với người làm CTXH trong lĩnh vực BVTE thì lý thuyết Học tập xã hội có vai trò quan trọng trong việc nâng cao năng lực BVTE bởi vì từ quan sát các hành vi của người hướng dẫn khi can thiệp, tham vấn, tập huấn cho trẻ em và gia đình, người làm CTXH học tập các kỹ năng, kiến thức của người hướng dẫn và ứng dụng những kiến thức đã học vào công việc thực tế dưới sự giám sát của kiểm huấn viên.

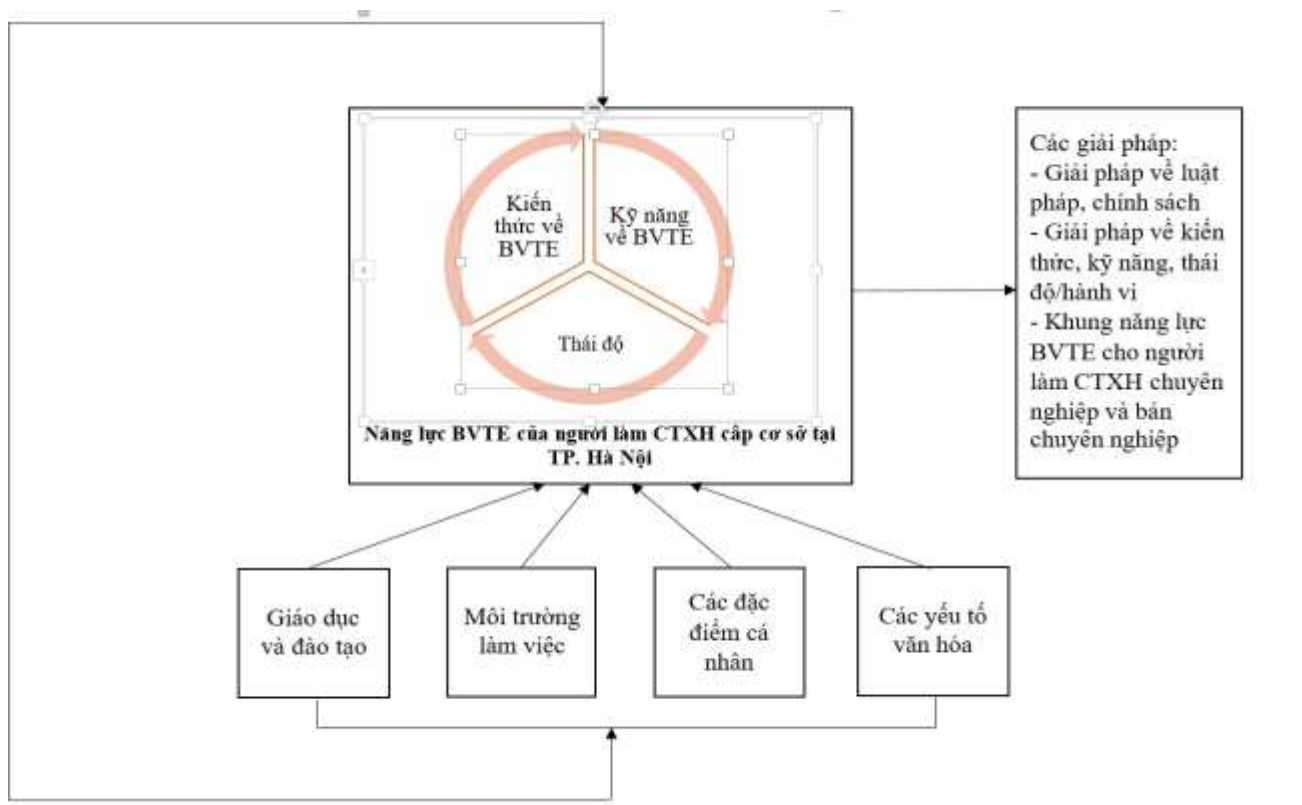
2.2.2. Lý thuyết Hệ thống sinh thái

Lý thuyết Hệ thống sinh thái (Ecological System Theory) ra đời từ những năm 70, lý thuyết này giúp nhân viên CTXH phân tích và đánh giá sự tương tác giữa cá nhân thân chủ và môi trường xã hội. Lý thuyết Hệ thống sinh thái không chỉ giúp người làm CTXH nhìn nhận bản thân và phát triển mối quan hệ với các hệ thống xung quanh như bạn bè, đồng nghiệp, các tổ chức, cơ quan liên quan, mà còn giúp người làm CTXH hình dung một bức tranh tổng thể liên quan tới năng lực BVTE của họ. Ứng dụng lý thuyết Hệ thống sinh thái giúp người làm CTXH nhìn nhận các vấn đề và các yếu tố ảnh hưởng tới năng lực BVTE của bản thân đồng thời xác định được nguồn lực trợ giúp phát triển bản thân.

2.2.3. Khung năng lực ASK

Khung năng lực ASK (Attitudes, Skills, Knowledge) hay còn được biết đến là khung KSA (Knowledge, Skills, Attitudes) bao gồm 3 yếu tố kiến thức, kỹ năng và thái độ. Đây là một khung năng lực được sử dụng rộng rãi trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo, quản lý nguồn nhân lực tại các tổ chức, cơ sở và nhiều lĩnh vực khác. Khung năng lực ASK đề cập tới những kết quả mong đợi đối với một người mới tốt nghiệp và mô tả các đặc điểm cần thiết để đo lường và đánh giá được. Khung ASK được sử dụng trong tuyển dụng, xác định các tiêu chuẩn đánh giá trong đào tạo.

2.3. Mô hình nghiên cứu



2.4. Phương pháp nghiên cứu

Để thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu, tác giả đã sử dụng phối hợp nhiều phương pháp nghiên cứu trong đó có phương pháp nghiên cứu tài liệu, phương pháp điều tra bằng bảng hỏi, phương pháp phỏng vấn sâu, phương pháp chuyên gia.

2.4.1. Phương pháp nghiên cứu tài liệu

2.4.1.1. Thu thập và phân loại tài liệu

2.4.1.2. Phân tích và tổng hợp tài liệu

2.4.2. Phương pháp điều tra bằng bảng hỏi

Mục đích điều tra bằng bảng hỏi nhằm làm rõ các nội dung: Thực trạng năng lực BVTE của người làm CTXH cấp cơ sở, các yếu tố ảnh hưởng tới năng lực BVTE của người làm CTXH, các khó khăn mà họ gặp phải và các giải pháp đề xuất.

2.4.2.1. Phương pháp chọn mẫu

Nghiên cứu đã xác định cỡ mẫu theo ước lượng tổng thể mẫu đã biết đó là số người làm CTXH cung cấp dịch vụ BVTE tại cộng đồng.

Chọn mẫu phi xác suất: Phương pháp chọn mẫu có mục đích (Purposive sampling) theo các tiêu chí đó là người làm CTXH chuyên nghiệp và bán chuyên nghiệp làm việc trực tiếp với trẻ em và gia đình, có hồ sơ ca và có kinh nghiệm làm công tác BVTE từ 1 năm trở lên. Để thu thập thông tin sơ cấp, bảng hỏi được tiến hành với 249 người làm CTXH chuyên nghiệp và bán chuyên nghiệp cung cấp dịch vụ trực tiếp cho trẻ em và gia đình, có kinh nghiệm làm việc với trẻ em từ 01 năm trở lên tại cộng đồng, trung tâm cung cấp dịch vụ BVTE, UBND xã/ phường và các cơ sở BVTE công lập.

2.4.2.2. Quy trình thực hiện điều tra bằng bảng hỏi

- a) Xây dựng bảng hỏi
- b) Điều tra thử
- c) Điều chỉnh bảng hỏi
- d) Điều tra tại thực địa
- e) Xử lý và phân tích dữ liệu.
- f) Thang đo

Để đánh giá, bảng hỏi khảo sát sử dụng các thang đo Likert với 05 mức độ (Jugessur, 2022, tr.13). Kết quả độ tin cậy của các thang đo trong bảng hỏi được đánh giá bằng hệ số Cronbach's Alpha. Để xử lý và phân tích dữ kiện điều tra bằng bảng hỏi, nghiên cứu sử dụng công cụ phần mềm IBM SPSS Statistic 22.

2.4.3. Phương pháp phỏng vấn sâu

Khách thể phỏng vấn sâu bao gồm 07 chuyên gia trong lĩnh vực quản lý nguồn nhân lực và lĩnh vực BVTE, 10 lãnh đạo các cơ sở, trung tâm BVTE, UBND cấp xã, 20 người làm CTXH cấp cơ sở và 10 cha, mẹ/người chăm sóc trẻ em. Tiêu chí lựa chọn khách thể phỏng vấn sâu phải đảm bảo mục đích của phỏng vấn. Đối với chuyên gia là những người có kinh nghiệm thực tiễn về giảng dạy hoặc nghiên cứu, có danh tiếng trong lĩnh vực quản lý nguồn nhân lực và BVTE. Đối với lãnh đạo các cơ sở, trung tâm và người làm CTXH cấp cơ sở được lựa chọn ngẫu nhiên theo giới thiệu của người được phỏng vấn trước.

Xử lý các dữ liệu định tính: Các kết quả phỏng vấn sâu được ghi âm, chép tay sau đó gõ bằng. Phương pháp phỏng vấn sâu góp phần đa dạng hóa và làm sâu sắc hơn nhưng phần phân tích định lượng có trong Luận án.

2.4.4. Phương pháp chuyên gia

Phương pháp trưng cầu ý kiến chuyên gia được thực hiện với 07 chuyên gia là các nhà nghiên cứu, giảng viên có chuyên môn sâu về năng lực và BVTE, lãnh đạo cơ sở có chuyên môn và kinh nghiệm thực tế trong lĩnh vực BVTE.

Tiểu kết Chương II

Chương II đã hệ thống hóa các công cụ, khái niệm về năng lực BVTE của người làm CTXH cấp cơ sở với các biến cụ thể và các chỉ báo. Từ việc nghiên cứu các khái niệm trong những nghiên cứu khoa học trước đây và những khái niệm được quy định theo Luật Trẻ em 2016, các thông tư, nghị định của các cơ quan quản lý nhà nước, luận án đã thao tác hóa các khái niệm liên quan tới năng lực BVTE của người làm CTXH cấp cơ sở và xây dựng khung nghiên cứu.

CHƯƠNG III

THỰC TRẠNG NĂNG LỰC BẢO VỆ TRẺ EM CỦA NGƯỜI LÀM CÔNG TÁC XÃ HỘI CẤP CƠ SỞ

3.1. Địa bàn nghiên cứu

Hà Nội là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa của cả nước, bao gồm 30 quận, huyện, thị xã với 579 xã, phường, thị trấn trực thuộc. Hà Nội có diện tích là 3358,6 km² và dân số là hơn 8,3 triệu người. Năm 2016, TP. Hà Nội đã ban hành Kế hoạch thực hiện chương trình BVTE trên địa bàn TP. Hà Nội giai đoạn 2016-2020 với mục tiêu đảm bảo cho mọi trẻ em được bảo vệ an toàn, được sống trong môi trường lành mạnh. Các hoạt động về công tác BVTE tại Thành phố đã và đang được thực hiện theo các kế hoạch của “Chương trình về bảo vệ và chăm sóc trẻ em giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn đến năm 2030 bao gồm: hoạt động truyền thông; tập huấn; thu thập, quản lý bộ chỉ tiêu số liệu và hoạt động hỗ trợ, can thiệp, trợ giúp trẻ em; công tác giáo dục, văn hóa, thông tin, thể thao, du lịch cho trẻ em” (Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, 2022a, tr.5). Một số hoạt động của TP. Hà Nội về công tác BVTE đã tập trung vào các hoạt động chính bao gồm: hoạt động truyền thông về công tác BVTE, hoạt động tập huấn liên quan tới BVTE, thu thập và quản lý bộ chỉ tiêu số liệu về trẻ em và hoạt động can thiệp, trợ giúp trẻ em.

3.2. Đặc điểm của khách thể tham gia nghiên cứu

Một số đặc điểm của người làm CTXH cấp cơ sở trong lĩnh vực BVTE. Xét về khía cạnh giới khách thể tham gia nghiên cứu thì có sự mất cân bằng giữa nam và nữ trong số những người làm CTXH trong lĩnh vực BVTE. Tỷ lệ nữ giới chiếm đa số (86,4%) so với tỷ lệ nam giới (13,6%). Có thể thấy những người làm CTXH trong lĩnh vực BVTE thực hiện các vị trí công việc khác nhau. Họ là cán bộ LĐTBXH phụ trách công tác BVTE hoặc cộng tác viên BVTE thuộc các UBND phường, cán bộ/nhân viên CTXH đang làm việc cho các cơ sở cung cấp dịch vụ BVTE công lập tại cộng đồng. Tại UBND phường thì trách nhiệm BVTE được giao cho cán bộ phụ trách về LĐTBXH (thường là cán bộ Văn hóa - Xã hội) là người quản lý nhiều đối tượng, trong đó có các cộng tác viên BVTE. Cộng tác viên BVTE thực hiện nhiều công việc kiêm nhiệm bao gồm công tác BVTE tại địa bàn. Nhiệm vụ của công chức VH-XH khá đa dạng trong nhiều lĩnh vực đó là: Tham mưu giúp UBND cấp xã trong các lĩnh vực về văn hóa, thể dục, thể thao, du lịch, thông tin, truyền thông, LĐTBXH, y tế, giáo dục, tín ngưỡng, tôn giáo, dân tộc, gia đình, trẻ em và thanh niên theo quy định của pháp luật (Bộ Nội vụ, 2019).

3.3. Thực trạng trình độ đào tạo công tác xã hội và bảo vệ trẻ em của người làm công tác xã hội cấp cơ sở

3.3.1. Trình độ đào tạo công tác xã hội

Kết quả cho thấy trong tổng số khách thể tham gia nghiên cứu thì số người chưa qua đào tạo về CTXH chiếm tỷ lệ khá lớn (22,3%) gần tương đương với tỷ lệ số người đạt trình độ đại học (22,7%). Các

khóa tập huấn ngắn hạn chiếm tỷ lệ lớn nhất về số người tham gia gần 40%. Số lượng người làm CTXH có chứng chỉ nghề chiếm tỷ lệ nhỏ nhất là 7,4% xấp xỉ với tỷ lệ số khách thể có trình độ sau đại học (8,3%).

Kết quả của các cuộc phỏng vấn sâu cán bộ lãnh đạo UBND cấp xã và người làm công tác BVTE lý giải theo hướng người làm CTXH không nhất thiết phải có bằng cấp về CTXH do họ đảm nhiệm nhiều lĩnh vực thuộc các chuyên môn khác nhau và do trước đây chưa có quy định về trình độ chuyên môn CTXH. “Theo quy định, cán bộ VH-XH chuyên trách về LĐTBXH bắt buộc phải có bằng đại học phù hợp với vị trí việc làm. Do họ phụ trách nhiều lĩnh vực nên bằng đại học của họ không nhất thiết phải là bằng đại học về CTXH” (PVS 01, nữ, LD UBND).

Nhìn chung, vẫn còn nhiều cán bộ làm công tác BVTE chưa qua đào tạo về CTXH đặc biệt là cán bộ phụ trách BVTE tại các UBND phường. Tỷ lệ số người có bằng đại học và sau đại học về CTXH chiếm khoảng 1/3 tổng số người tham gia khảo sát. Một số cán bộ đã được đào tạo ngắn hạn về CTXH và đã có chứng chỉ nghề CTXH.

3.3.2. Thực trạng trình độ đào tạo về công tác bảo vệ trẻ em

Hiện nay, công tác bảo vệ và chăm sóc trẻ em chuyên sâu chưa được đưa vào chương trình đào tạo tại các trường đại học do đó, việc đào tạo bồi dưỡng về BVTE chủ yếu thông qua hình thức đào tạo, tập huấn ngắn hạn. Số lượng cán bộ chưa qua đào tạo về BVTE còn cao do nội dung khóa tập huấn chưa đáp ứng nhu cầu của người học và khối lượng công việc nhiều làm hạn chế thời gian tham gia các khóa học của họ, các khóa tập huấn BVTE chưa thu hút và tạo được sự quan tâm của lãnh đạo phường cũng như cán bộ làm công tác BVTE. Tuy nhiên, các cơ sở cung cấp dịch vụ CTXH đã có sự quan tâm tới khóa tập huấn BVTE nhiều hơn.

3.4. Tự đánh giá thực trạng năng lực kiến thức, kỹ năng về bảo vệ trẻ em và thái độ của người làm công tác xã hội

3.4.1. Kiến thức về Bảo vệ trẻ em

Mức độ hiểu biết về kiến thức BVTE của người làm CTXH trong lĩnh vực BVTE cấp cơ sở ở mức độ trung bình ($M < 3,4$) chỉ một số kiến thức ở mức độ cao. Kết quả khảo sát cho thấy họ thiếu kiến thức về quản lý trường hợp/ca với điểm trung bình đạt mức thấp nhất ($M = 3,02$), mức độ hiểu biết thấp tiếp theo là về các chương trình, đề án và nguồn lực BVTE ($M = 3,25$), quy trình BVTE ($M = 3,30$) và đặc điểm tâm lý - xã hội của trẻ em ($M = 3,33$). Người làm CTXH đạt mức hiểu cao nhất về vai trò trách nhiệm của họ trong công tác BVTE ($M = 3,67$), nhận diện các vấn đề, nguy cơ của trẻ em như nhóm trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, trẻ em bị sao nhãng, trẻ em bị bóc lột sức lao động ($M = 3,54$).

3.4.2. Kỹ năng bảo vệ trẻ em của người làm công tác xã hội

Trong quá trình làm việc với trẻ em và gia đình, người làm CTXH cấp cơ sở cần có những kỹ năng về BVTE. Các kỹ năng BVTE sẽ giúp nhân viên CTXH trong việc phòng ngừa, hỗ trợ và can thiệp các vấn đề của trẻ em đảm bảo an sinh cho trẻ em để trẻ có thể phát triển tối đa trong môi trường an toàn, lành mạnh và hạnh phúc. Người làm CTXH cấp cơ sở thực hiện kỹ năng BVTE ở mức trung bình trong đó các kỹ năng tham vấn tâm lý, kỹ năng xử lý trong tình huống khẩn cấp đạt ở mức thấp nhất, kỹ năng phát hiện, phòng ngừa, can thiệp, kỹ năng xử lý căng thẳng, khủng hoảng và một số kỹ năng khác ở mức độ thấp tiếp theo. Người làm CTXH đánh giá hai kỹ năng cao hơn cả là kỹ năng làm việc với trẻ em và gia đình, kỹ năng đánh giá nguy cơ, tổn hại, vấn đề của trẻ em.

3.4.3. Thực trạng thái độ/hành vi của người làm công tác xã hội cấp cơ sở

Người tham gia nghiên cứu đánh giá cao một số thái độ/hành vi, tuân thủ nguyên tắc nghề nghiệp tuy nhiên, còn có những đức tính được đánh giá ở mức thấp như cần, kiệm, liêm chính; Chăm sóc bản thân,

xây dựng hình ảnh phù hợp, và Tuân thủ kỷ luật nghề nghiệp. Mặc dù vậy, người nhận dịch vụ như cha, mẹ/người chăm sóc trẻ đã cảm thấy hài lòng với dịch vụ và thái độ của người làm CTXH.

3.5. Khả năng thực hiện công tác Bảo vệ trẻ em

3.5.1. Khả năng thực hiện công tác phòng ngừa

Công tác phòng ngừa được thực hiện bởi người làm CTXH cấp cơ sở ở mức độ cao với ĐTB $M > 3,4$. Cộng tác viên BVTE chủ yếu thực hiện công tác tuyên truyền, cung cấp thông tin, phát hiện nguy cơ và phổ biến trách nhiệm BVTE, trong khi đó cán bộ VH-XH, cán bộ/nhân viên CTXH chủ yếu thực hiện giáo dục kỹ năng tự bảo vệ cho trẻ em và trang bị kỹ năng làm cha mẹ cho cha, mẹ trẻ em. Mục tiêu nhằm trợ giúp tăng nhận thức cho trẻ em và gia đình về các nguy cơ và những hành vi gây tổn hại, giúp giảm thiểu những nguy cơ đó, đồng thời tuyên truyền phòng, chống bạo lực, phòng ngừa xâm hại, tai nạn thương tích, góp phần xây dựng môi trường sống an toàn cho trẻ em. Sau công tác phòng ngừa, người làm CTXH cấp cơ sở còn thực hiện công tác hỗ trợ cho trẻ em và gia đình.

3.5.2. Khả năng thực hiện công tác hỗ trợ

Người làm CTXH trong lĩnh vực BVTE cấp cơ sở đã thực hiện công tác hỗ trợ trẻ em và gia đình khá đầy đủ. Mức độ thực hiện tùy thuộc vào vị trí công việc và quy định về vai trò, nhiệm vụ của từng vị trí việc làm. Cán bộ VH-XH và cán bộ/nhân viên CTXH thực hiện hỗ trợ về nhận diện nguy cơ và xóa bỏ hoặc giảm thiểu nguy cơ chủ yếu liên quan đến xâm hại tình dục và bạo lực gia đình; hỗ trợ luật pháp, chính sách cao hơn so với cộng tác viên BVTE.

3.5.3. Khả năng thực hiện công tác can thiệp

Ở cấp độ can thiệp thì người tham gia nghiên cứu đã thực hiện ở các mức độ khác nhau. Cộng tác viên BVTE thực hiện can thiệp ở mức thấp nhất so với cán bộ/nhân viên CTXH và cán bộ VH-XH. Nhiệm vụ của cộng tác viên chủ yếu là hỗ trợ và hợp tác với các bên liên quan, chịu sự quản lý của cán bộ VH-XH. Các biện pháp can thiệp chủ yếu hướng tới đối tượng trẻ em bị xâm hại và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt. Các biện pháp đánh giá nhu cầu, vấn đề của trẻ em và kết nối trẻ em và gia đình với các nguồn lực được các cán bộ/nhân viên CTXH và cán bộ VH-XH thực hiện ở mức độ cao hơn các biện pháp can thiệp khác.

3.6. Tương quan giữa trình độ đào tạo Công tác xã hội và năng lực bảo vệ trẻ em của người làm công tác xã hội

Kiểm định ANOVA cho thấy các yếu tố Kiến thức BVTE, Kỹ năng BVTE và Thái độ có Sig. $< 0,05$ do đó tồn tại mối tương quan giữa năng lực BVTE với trình độ đào tạo công tác xã hội của người làm CTXH. Bác bỏ giả thuyết H_0 là không có sự khác biệt về mức độ năng lực BVTE trong các trình độ đào tạo CTXH và chấp nhận giả thuyết H_1 là có sự khác biệt về mức độ năng lực BVTE trong các trình độ đào tạo CTXH của người làm CTXH. Có thể thấy dù ở trình độ đào tạo CTXH nào thì người làm CTXH đều có thái độ tích cực với thân chủ và đồng nghiệp. Giá trị trung bình của các yếu tố kiến thức, kỹ năng về BVTE có xu hướng tăng dần theo trình độ đào tạo CTXH. Như vậy, người làm CTXH được đào tạo về chuyên môn CTXH bài bản, chuyên sâu hơn thì sẽ có năng lực BVTE cao hơn.

Tiểu kết chương III

Chương III đã tìm hiểu, phân tích, đánh giá thực trạng năng lực BVTE của người làm CTXH cấp cơ sở trên cơ sở tìm hiểu về trình độ CTXH, kiến thức, kỹ năng BVTE, mức độ thực hiện công tác BVTE (3 cấp độ phòng ngừa, hỗ trợ và can thiệp), tìm hiểu thái độ/hành vi của người làm CTXH cấp cơ sở. Kết quả nghiên cứu cho thấy vị trí công việc của những người làm CTXH trong lĩnh vực BVTE khá đa dạng. Người tham gia nghiên cứu còn hạn chế ở một số kiến thức liên quan đến quản lý trường hợp, chương trình đề án BVTE và quy trình BVTE, kỹ năng tham vấn tâm lý, kỹ năng xử lý trong tình huống khẩn cấp. Thực trạng

đào tạo về BVTE vẫn còn những tồn tại như các khóa tập huấn BVTE chưa thu hút và tạo được sự quan tâm của lãnh đạo phường cũng như cán bộ làm công tác BVTE. Tuy nhiên, các cơ sở cung cấp dịch vụ CTXH đã có sự quan tâm tới khóa tập huấn BVTE nhiều hơn.

CHƯƠNG IV

TỰ ĐÁNH GIÁ CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI NĂNG LỰC BẢO VỆ TRẺ EM CỦA NGƯỜI LÀM CÔNG TÁC XÃ HỘI CẤP CƠ SỞ

4.1. Xác định các yếu tố ảnh hưởng tới năng lực bảo vệ trẻ em của người làm công tác xã hội cấp cơ sở

Dựa trên lý thuyết Hệ thống sinh thái của Bronfenbrenner (Mahoney, 2017) và công trình nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng tới năng lực BVTE, tác giả đã xác định được các yếu tố ảnh hưởng tới năng lực BVTE của người làm CTXH cấp cơ sở và những khó khăn trong quá trình thực hiện công việc. Phần lớn người tham gia khảo sát gặp khó khăn về thu nhập, thái độ thờ ơ của cộng đồng đối với các vấn đề của trẻ em và gia đình không hợp tác với nhân viên. Có rất nhiều yếu tố ảnh hưởng tới năng lực BVTE của người làm CTXH, tuy nhiên, nghiên cứu chỉ tập trung vào một số yếu tố ảnh hưởng tới năng lực BVTE của người làm CTXH bao gồm: Giáo dục và đào tạo (G), Môi trường làm việc (MT), Đặc điểm cá nhân (CN) và Yếu tố văn hóa (VH).

4.2. Phân tích nhân tố khám phá cho các yếu tố ảnh hưởng

Trước khi thực hiện phân tích nhân tố khám phá EFA, nghiên cứu tiến hành kiểm định trị số KMO và ý nghĩa Barlett để đánh giá sự phù hợp của mô hình EFA với các dữ liệu như: Đặc điểm cá nhân (CN), Giáo dục và đào tạo (G), Môi trường làm việc (MT), Văn hóa (VH).

4.3. Các nhóm nhân tố ảnh hưởng tới năng lực bảo vệ trẻ em của người làm công tác xã hội

4.3.1. Đặc điểm cá nhân của người làm công tác xã hội

Đặc điểm cá nhân của người làm CTXH có ảnh hưởng tương đối mạnh tới năng lực của người làm CTXH. Với kinh nghiệm thực hành CTXH và kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực BVTE, người làm CTXH tin rằng họ sẽ tiếp thu những kiến thức mới nhanh hơn như hiểu được quy trình can thiệp và xác định được vấn đề của trẻ em một cách chính xác và kịp thời. Sự cầu thị, trách nhiệm và đức tính hướng ngoại sẽ giúp cho người làm CTXH trong việc thực hiện phối hợp đa ngành. Tuy nhiên người tham gia nghiên cứu gặp khó khăn trong công tác liên hệ phối hợp làm việc với địa phương khi xảy ra trường hợp cần BVTE. Ngoài ra, hành vi của người làm CTXH có ảnh hưởng khá mạnh tới năng lực BVTE của họ.

4.3.2. Giáo dục và đào tạo

Nhóm yếu tố Giáo dục và đào tạo có ảnh hưởng tương đối mạnh tới năng lực BVTE của người làm CTXH, trong đó nhóm yếu tố nổi bật có ảnh hưởng mạnh nhất tới năng lực BVTE với sự đồng thuận nhất trí cao của người làm CTXH là Trình độ chuyên môn về CTXH và Trình độ chuyên môn về BVTE.

4.3.3. Môi trường làm việc

Nhóm yếu tố môi trường làm việc có ảnh hưởng khá mạnh tới năng lực BVTE của người làm CTXH cấp cơ sở. Trong đó, yếu tố kiến thức mới tiếp thu tại nơi làm việc có tác động tích cực tới năng lực BVTE. Tuy nhiên, yếu tố Hành chính/quy trình làm việc bắt buộc lại có ảnh hưởng gây khó khăn cho người làm CTXH. Mặc dù, Chính sách đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực của cơ quan có tạo điều kiện cho cán bộ đi học tuy nhiên, các lớp tập huấn chưa hiệu quả. Thu nhập hàng tháng thấp, áp lực công việc và số lượng công việc nhiều làm hạn chế việc tham dự các lớp tập huấn và làm giảm tập trung vào công việc chuyên môn của họ.

4.3.4. Các đặc điểm Văn hóa

Nhóm nhân tố Văn hóa: Nhóm yếu tố văn hóa có ảnh hưởng tương đối mạnh tới năng lực BVTE của người làm CTXH. Xem xét một số yếu tố có ảnh hưởng tiêu cực tới năng lực BVTE, làm cản trở việc phát hiện trẻ em bị xâm hại và bị bạo hành. Đó là, sự xấu hổ, ngại tiết lộ chuyện của gia đình và thái độ thờ ơ của người dân, cộng đồng và xã hội. Sự e dè, sợ bị vạ lây của những người xung quanh gây khó khăn, cản trở cho việc phát hiện vụ việc.

Tiểu kết Chương IV

Chương IV đã trình bày quan điểm của người tham gia nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng tới năng lực BVTE của người làm CTXH cấp cơ sở, đồng thời phân tích và đánh giá mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đó tới năng lực BVTE của họ. Đó là 4 nhân tố bao gồm: Đặc điểm cá nhân (CN), Giáo dục và đào tạo (G), Môi trường làm việc (MT), Văn hóa (VH). Các nhóm nhân tố có mức độ ảnh hưởng mạnh khác nhau tới năng lực BVTE.

CHƯƠNG V

CÁC GIẢI PHÁP VÀ ĐỀ XUẤT KHUNG NĂNG LỰC BẢO VỆ TRẺ EM

Từ các kết quả nghiên cứu của luận án, một số giải pháp đã được đề xuất như sau:

5.1. Giải pháp về chính sách

Hoàn thiện hệ thống pháp luật, chính sách liên quan đến BVTE nhằm giúp người làm CTXH tăng cường hiệu quả công việc bao gồm: tiếp tục bổ sung chi tiết các quy định pháp luật liên quan đến BVTE, cụ thể hóa năng lực BVTE của người làm CTXH cấp cơ sở; cần có những hướng dẫn cụ thể cho việc hoàn thiện những biểu mẫu; cải thiện các biểu mẫu phức tạp đảm bảo dễ hiểu mà vẫn đủ cung cấp thông tin về trẻ em và những dữ liệu cần thiết khác; cải thiện phần mềm dữ liệu bảo vệ trẻ em quốc gia với công nghệ cao đảm bảo việc truy cập và cập nhật thông tin của trẻ em được thông suốt, có thể kết nối thông tin trong nước và quốc tế.

Xây dựng vị trí việc làm cho người làm CTXH cấp cơ sở phụ trách về trẻ em và gia đình nhằm giảm bớt sự chông chéo về vai trò, trách nhiệm của cán bộ LĐTBXH tại các phường. Thông qua những quy định về vị trí việc làm, việc trả lương, tuyển dụng, cơ cấu nhân sự, nâng ngạch sẽ được thực hiện và người làm CTXH trong lĩnh vực BVTE có thể được trả lương và có cơ hội phát triển nghề nghiệp từ đó tập trung vào nhiệm vụ và thực hiện công việc một cách có hiệu quả.

Căn cứ vào vị trí việc làm, cần xây dựng chế độ chính sách lương, thưởng cho người làm CTXH phụ trách về công tác trẻ em và gia đình và cộng tác viên BVTE nhằm khuyến khích tinh thần chủ động, sáng tạo và nhiệt huyết, đồng thời tăng cường động lực làm việc của họ.

Xây dựng chiến lược phát triển nguồn nhân lực bảo vệ và chăm sóc trẻ em tại các cơ sở dịch vụ CTXH, UBND phường/xã và các tổ chức, đơn vị cung cấp dịch vụ BVTE nhằm hoàn thiện đội ngũ nhân sự có đủ chất và lượng trợ giúp cho trẻ em và gia đình, cộng đồng. Trong đó sắp xếp, bố trí sử dụng nguồn nhân lực đã qua đào tạo/bồi dưỡng một cách hợp lý để phát huy những kiến thức, kỹ năng, trình độ chuyên môn về BVTE đáp ứng yêu cầu của công việc.

Phát triển các chính sách đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn cho người làm CTXH trong lĩnh vực BVTE cấp cơ sở.

5.2. Giải pháp về tổ chức, thực hiện thực hiện chính sách

Nghiên cứu đưa ra một số giải pháp về việc tổ chức, thực hiện chính sách nhằm giải quyết những vấn đề liên quan tới người làm CTXH cấp cơ sở bao gồm kiến thức, kỹ năng về BVTE.

5.2.1. Chuẩn bị tổ chức thực hiện chính sách

5.2.1.1. Đơn vị thực hiện chính sách

Đơn vị thực hiện chính sách bao gồm các UBND phường/xã, các tổ chức, cơ sở cung cấp dịch vụ BVTE tại các địa phương. Đây là các cơ sở có tư cách pháp nhân và chức năng, nhiệm vụ về BVTE, có nguồn lực hoặc khả năng huy động nguồn lực và chuyên môn-kỹ thuật, có hệ thống báo cáo về tài chính...có kế hoạch, quy trình, công cụ kiểm tra, đánh giá thực hiện chính sách trong thực tế.

5.2.1.2. Xây dựng kế hoạch hành động

Các UBND phường/xã, các tổ chức, cơ sở cung cấp dịch vụ BVTE tại các địa phương tiến hành xây dựng kế hoạch hành động để đưa chính sách áp dụng vào thực tế bao gồm xây dựng các mục tiêu và biện pháp thực thi cụ thể các nhiệm vụ, công việc, lập kế hoạch triển khai, thực hiện chính sách tại các địa phương.

5.2.1.3. Xây dựng văn bản hướng dẫn

Để triển khai thực hiện chính sách một cách chính xác và hiệu quả, các cơ quan ban hành chính sách cần ban hành những văn bản hướng dẫn và cụ thể hoá chính sách, hướng dẫn các biểu mẫu nhằm giúp cơ sở, và các đối tượng của chính sách có thể thực hiện một cách dễ dàng, đầy đủ.

5.2.1.4. Tổ chức tập huấn, hướng dẫn

Hướng dẫn về các nội dung thực hiện chính sách cho các UBND phường/xã, các tổ chức, cơ sở cung cấp dịch vụ BVTE tại các địa phương thông qua văn bản hướng dẫn, các lớp tập huấn.

5.2.2. Tổ chức thực hiện chính sách

Triển khai đưa chính sách vào thực tiễn với các nội dung cơ bản như sau:

Tổ chức thực hiện hiệu quả Luật trẻ em, Nghị định và các chính sách BVTE, thực hiện các chương trình chăm sóc và BVTE như Chương trình hành động quốc gia vì trẻ em; Chương trình quốc gia bảo vệ trẻ em; Chương trình thúc đẩy quyền tham gia của trẻ em; Chương trình phòng, chống bạo lực, xâm hại trẻ em; Chương trình phòng, chống tai nạn thương tích trẻ em....

Truyền thông nâng cao nhận thức của cá nhân, nhóm, cộng đồng và xã hội về vai trò của công tác BVTE, chính sách, pháp luật và các chương trình chăm sóc và BVTE, tăng cường thực hiện quyền trẻ em qua đó thay đổi hành vi chăm sóc và BVTE tốt hơn.

Tăng cường hơn nữa vai trò, trách nhiệm của chính quyền địa phương; vai trò, trách nhiệm của người làm CTXH trong quá trình triển khai chính sách, chương trình, kế hoạch bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em tại địa phương. Nâng cao nhận thức và trách nhiệm của mỗi cá nhân, đơn vị và chính quyền địa phương.

Không ngừng đổi mới công tác tuyên truyền, giáo dục kiến thức pháp luật, chính sách, các chương trình hành động BVTE cho gia đình, cộng đồng và cho chính trẻ em. Đa dạng các hình thức truyền thông, giáo dục, vận động xã hội trên các phương tiện thông tin đại chúng, Internet, viễn thông và mạng xã hội, truyền thông trực tiếp đến gia đình, cộng đồng.

Tăng cường đội ngũ làm CTXH trong lĩnh vực BVTE đảm bảo về số lượng và chất lượng. Đào tạo, đào tạo lại, bồi dưỡng chuyên môn về thực hành CTXH và BVTE cho đội ngũ nhân viên CTXH, đội ngũ cộng tác viên CTXH. Tổ chức các lớp tập huấn đào tạo/bồi dưỡng nâng cao năng lực BVTE trên cơ sở đánh giá nhu cầu của người làm CTXH cấp cơ sở với quy mô lớp nhỏ phù hợp với thực hành CTXH.

Tăng cường phối hợp liên ngành về BVTE và thực hiện quyền trẻ em, trong phòng ngừa, phát hiện, hỗ trợ trẻ em trong các trường hợp trẻ bị xâm hại, bị bạo lực... Xây dựng, hoàn thiện cơ chế, quy trình phối hợp các cấp, liên ngành về một số nội dung, hoạt động trong lĩnh vực trẻ em.

Phát triển hệ thống cung cấp dịch vụ cho trẻ em, bảo vệ trẻ em, lồng ghép và phối hợp giữa các dịch vụ y tế, giáo dục, tư pháp và các dịch vụ an sinh xã hội khác.

Xây dựng các mạng lưới dịch vụ hỗ trợ, thông tin về các chương trình hỗ trợ, các chính sách nhằm duy trì hoạt động BVTE tại địa phương.

Mở rộng mạng lưới cơ sở thực hành, gắn thực hành với lý thuyết, người làm CTXH tham gia các hoạt động của cộng đồng, của các tổ chức để tăng cường năng lực về thực hành CTXH và BVTE.

5.2.3. Đánh giá việc tổ chức, thực hiện chính sách

5.2.3.1. Thu thập thông tin về thực hiện chính sách

Thu thập thông tin thông qua các kênh chính thức như: Báo cáo của các cơ quan tổ chức thực thi chính sách; các hoạt động kiểm tra, giám sát thực tế của các UBND phường/xã, các tổ chức, cơ sở cung cấp dịch vụ BVTE tại các địa phương; hoạt động thanh tra của các cơ quan pháp luật, cơ quan hành chính, thanh tra nhân dân...; giám sát của Quốc hội đối với quá trình thực hiện chính sách; thông tin thu thập qua các cuộc điều tra, khảo sát để hiểu rõ hơn thái độ, sự phản ứng của các đối tượng thuộc phạm vi điều chỉnh của chính sách, ý kiến đánh giá của các nhà lãnh đạo, quản lý đối với chính sách.

5.2.3.2. Đánh giá việc thực thi chính sách

Đánh giá việc thực hiện chính sách tại các địa phương bao gồm các chính sách về xây dựng vị trí việc làm cho người làm CTXH cấp cơ sở, chính sách lương, thưởng, chính sách đào tạo/bồi dưỡng nâng cao năng lực, chính sách phát triển nguồn nhân lực CTXH làm việc trong lĩnh vực BVTE.

Trong quá trình đánh giá chính sách, xác định những thuận lợi, khó khăn trong quá trình thực hiện, sự phù hợp của chính sách đối với thực tiễn của địa phương và những yếu tố mới xuất hiện trong quá trình tổ chức, thực hiện chính sách.

Đánh giá sự tác động của chính sách đối với cộng đồng xã hội, những ảnh hưởng tích cực và tiêu cực của chính sách đối với người làm CTXH cấp cơ sở, trẻ em, gia đình, cộng đồng, xã hội; tác động của chính sách đối với kinh tế-xã hội, tác động về giới.

Đánh giá về khả năng thực thi và tuân thủ của chính sách của các cá nhân, cơ quan, tổ chức liên quan đến BVTE; đánh giá việc vận dụng hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật liên quan tới trẻ em và gia đình, người làm CTXH cấp cơ sở và trong thực tế cuộc sống.

5.2.3.3. Đánh giá hiệu quả của chính sách

Đánh giá kết quả của việc tổ chức, thực hiện chính sách so sánh với các mục tiêu của chính sách và các nguồn lực đã sử dụng dựa trên các chỉ số đánh giá hiệu quả của chính sách.

So sánh kết quả thực hiện chính sách giữa các địa phương nhằm xác định mức độ thực hiện chính sách và những yếu tố ảnh hưởng tới việc vận dụng chính sách về mặt kinh tế - xã hội.

5.3. Các giải pháp tăng cường năng lực bảo vệ trẻ em của người làm công tác xã hội

Nâng cao năng lực BVTE cho người làm CTXH cấp cơ sở bao gồm việc tăng cường những kiến thức, kỹ năng BVTE bao gồm kiến thức về các chương trình chăm sóc và BVTE, quy trình BVTE, kiến thức về quản lý trường hợp, kỹ năng tham vấn tâm lý, kỹ năng xử lý tình huống khẩn cấp để họ hiểu rõ vai trò của mình trong công tác phối hợp với các đơn vị liên quan, đồng thời hiểu về chức năng nhiệm vụ của các đơn vị trong hệ thống BVTE. Người làm CTXH cần được trang bị các kỹ năng như kỹ năng lắng nghe, kỹ năng quan sát, kỹ năng thấu cảm, kỹ năng tham vấn... Đây là các kỹ năng quan trọng làm thay đổi cảm nhận, suy nghĩ, hành vi của thân chủ, giúp thân chủ có suy nghĩ tích cực và tăng cường khả năng ứng phó đối với những vấn đề trong cuộc sống.

Tăng cường kỹ năng làm việc đa ngành. Công tác BVTE rất đa dạng có liên quan đến nhiều cơ quan, đơn vị, ban ngành khác nhau và việc xử lý can thiệp các trường hợp trẻ em cần sự phối hợp của các đơn vị, ban ngành như giáo dục, y tế, công an, tòa án... , kỹ năng xử lý tình huống khẩn cấp.

Tăng cường sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan, đơn vị liên quan tới công tác bảo vệ và chăm sóc trẻ em nhằm đảm bảo tính liên kết giữa các nguồn lực trợ giúp toàn diện, thuận lợi cho trẻ em và gia đình. Huy động sự tham gia của các tổ chức phi chính phủ, tổ chức tư nhân và cộng đồng trong việc trợ giúp nguồn lực tài chính cho công tác BVTE ngoài ngân sách nhà nước.

Đề cao vai trò, trách nhiệm của người làm CTXH trong lĩnh vực BVTE, cần xây dựng vị trí việc làm cho cán bộ BVTE để họ tập trung vào phát triển công tác BVTE. Các cấp, các ngành và địa phương cần quan tâm tới người làm CTXH nhiều hơn và chăm lo đời sống cho họ. Có những chính sách lương thưởng tạo động lực để họ yên tâm công tác

Tuyên truyền nâng cao nhận thức cho cha, mẹ/người chăm sóc trẻ em, cộng đồng và người dân về vai trò, trách nhiệm của cá nhân, gia đình, cộng đồng và xã hội đối với việc BVTE, về ý nghĩa quan trọng của công tác BVTE trong đời sống xã hội.

5.4. Đề xuất khung năng lực bảo vệ trẻ em cho người làm công tác xã hội cấp cơ sở trong lĩnh vực bảo vệ trẻ em

5.4.1. Cơ sở lý luận

Khung năng lực “mô tả tổ hợp các kiến thức, kỹ năng và đặc điểm các nhân cần để hoàn thành tốt một vai trò/công việc” (Nhưng & Giang, 2017). Xây dựng khung năng lực cho người làm CTXH về BVTE bao gồm các kiến thức, kỹ năng BVTE các cấp độ và thái độ/phẩm chất của nhân viên CTXH khi làm việc với trẻ em và gia đình, làm việc đa ngành.

Khung năng lực BVTE bao gồm các tiêu chuẩn năng lực BVTE của đội ngũ người làm CTXH cấp cơ sở cần được xây dựng phù hợp với các mục tiêu, sứ mệnh và tầm nhìn của cơ quan, tổ chức nơi đội ngũ nhân viên này làm việc.

Trong phạm vi của nghiên cứu này chủ yếu dành cho người làm CTXH cấp cơ sở là nhân viên nên nghiên cứu đề xuất 2 nhóm năng lực chính như sau:

Năng lực chung/cốt lõi: gồm các năng lực cần thiết cho tất cả các vị trí và được xác định dựa trên chiến lược, giá trị của cơ quan.

Năng lực chuyên môn: là các kiến thức, kỹ năng chuyên môn về BVTE và thái độ/hành vi gắn với vai trò, vị trí của người làm CTXH cấp cơ sở trong lĩnh vực BVTE để hoàn thành công việc.

5.4.2. Cơ sở thực tiễn

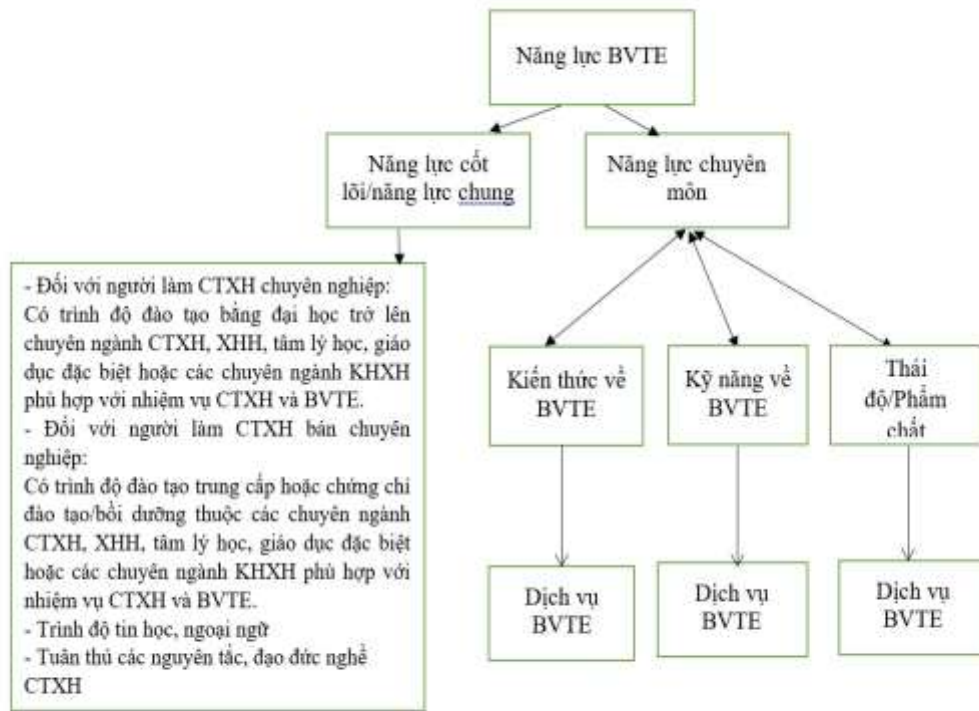
Khung năng lực BVTE là cơ sở để tuyển dụng những nhân viên CTXH có năng lực phù hợp với chiến lược phát triển nhân sự của cơ quan. Hỗ trợ nhà quản lý đánh giá kết quả công việc, năng suất, chất lượng của nhân viên.

Ngoài ra, khung năng lực BVTE giúp xác định khoảng trống năng lực BVTE của người làm CTXH, trên cơ sở đó xây dựng các chiến lược đào tạo/bồi dưỡng nâng cao năng lực cho họ. Đồng thời giúp người làm CTXH hiểu các kiến thức và kỹ năng cần thiết theo yêu cầu của công việc từ đó lập kế hoạch tiếp cận những kỹ năng cần thiết trong tương lai.

Khung năng lực BVTE có ý nghĩa quan trọng khi ứng dụng trong thực tế phục vụ cho công tác tuyển dụng, đánh giá năng lực của người làm CTXH. Đây là công cụ tham chiếu quan trọng với mục tiêu xác định được những khoảng trống về năng lực cần bồi dưỡng để đáp ứng yêu cầu của công việc phù hợp với mục tiêu và chiến lược phát triển của cơ quan, tổ chức.

Nghiên cứu này đã xác định năng lực BVTE của người làm CTXH và những hạn chế về kiến thức,

kỹ năng BVTE và thái độ/hành vi của họ, qua đó nhận thấy cần phải có khung năng lực BVTE nhằm mô tả các năng lực, hành vi cụ thể cần thiết. Đây là cơ sở xây dựng chế độ lương, thưởng phù hợp với năng lực, khả năng của mỗi người làm CTXH.



Biểu đồ 5.1. Khung năng lực BVTE

KẾT LUẬN

Nghiên cứu đã phân tích, đánh giá thực trạng năng lực BVTE của người làm CTXH cấp cơ sở. Người làm CTXH cấp cơ sở tại TP. Hà Nội có chứng chỉ nghiệp vụ, trình độ đại học và sau đại học về CTXH, tuy nhiên số cán bộ chưa qua đào tạo CTXH chiếm tỷ lệ khá cao. Hiện nay, tại Việt Nam, chưa có chương trình đào tạo BVTE chuyên sâu do đó, người làm CTXH chủ yếu tham gia vào các khóa tập huấn về BVTE ngắn hạn dưới 1 tuần. Đáng chú ý là vẫn còn những cán bộ chưa qua đào tạo về BVTE. Người tham gia khảo sát còn hạn chế một số kiến thức như sự hiểu biết về các chương trình, đề án về BVTE, quy trình BVTE, các đặc điểm tâm lý – Xã hội của trẻ em và kiến thức về quản lý trường hợp/ca.

Thực trạng người làm CTXH cấp cơ sở thực hiện các kỹ năng BVTE chỉ đạt mức trung bình. Hai kỹ năng mà người làm CTXH thực hiện ở mức trung bình cao nhất là kỹ năng đánh giá các nguy cơ, vấn đề của trẻ em và kỹ năng làm việc với trẻ em và gia đình. Các kỹ năng còn hạn chế là kỹ năng tham vấn tâm lý và kỹ năng xử lý trong tình huống khẩn cấp. Lý giải điều này người tham gia nghiên cứu cho rằng ít có nhu cầu từ trẻ em và gia đình tại địa bàn do đó họ ít trau dồi các kỹ năng này và cán bộ BVTE còn thiếu kiến thức về đặc điểm tâm lý - xã hội của từng nhóm đối tượng trẻ em và thiếu hướng dẫn cụ thể trong quá trình đánh giá, can thiệp trong trường hợp khẩn cấp. Ngoài ra, tại các xã, phường, tham vấn tâm lý cho trẻ em ít được quan tâm mà chủ yếu là thực hiện hỗ trợ tài chính cho trẻ em và gia đình, do đó trong trường hợp trẻ em có nhu cầu dịch vụ tham vấn tâm lý thì sẽ được chuyển gửi tới các cơ sở dịch vụ chuyên sâu.

Người làm CTXH có thái độ/hành vi phù hợp với các tiêu chuẩn đạo đức nghề, tuy nhiên vẫn tồn tại một số vấn đề như lãng phí điện tại cơ quan, chưa đảm bảo giờ giấc làm việc, và đôi khi thái độ bị ảnh hưởng bởi cảm xúc mệt mỏi, căng thẳng do làm ca kíp, khối lượng công việc nhiều và mâu thuẫn giữa vai trò trợ giúp và nhu cầu của cha, mẹ của trẻ. Bên cạnh đó nghiên cứu đã thực hiện khảo sát khả năng thực hiện công tác BVTE với ba cấp độ: phòng ngừa, hỗ trợ và can thiệp, người tham gia nghiên cứu đánh giá khả năng thực hiện công tác phòng ngừa ở mức trung bình. Ở cấp độ này, cộng tác viên BVTE là lực lượng chủ yếu thực hiện công tác truyền thông, phổ biến và cung cấp thông tin cho cộng đồng, gia đình trẻ em và thực hiện báo cáo. Cán bộ/nhân viên CTXH và cán bộ VH-XH chủ yếu thực hiện đào tạo kỹ năng làm cha mẹ cho cha mẹ/người chăm sóc trẻ em; giáo dục kỹ năng tự bảo vệ cho trẻ em.

Ở cấp độ hỗ trợ, người làm CTXH trong lĩnh vực BVTE cấp cơ sở đã thực hiện công tác hỗ trợ trẻ em và gia đình khá đầy đủ. Mức độ thực hiện tùy thuộc vào vị trí công việc và quy định về vai trò, nhiệm vụ của từng vị trí việc làm. Cán bộ VH-XH và cán bộ/nhân viên CTXH thực hiện công tác hỗ trợ ở mức độ cao về nhận diện nguy cơ và xóa bỏ hoặc giảm thiểu nguy cơ chủ yếu liên quan đến xâm hại tình dục và bạo lực gia đình; hỗ trợ tư vấn luật pháp, chính sách cho cha mẹ/người chăm sóc trẻ em. Ở cấp độ can thiệp, cộng tác viên BVTE hiếm khi thực hiện can thiệp mà hoạt động này được thực hiện chủ yếu bởi cán bộ/nhân viên CTXH và cán bộ phụ trách BVTE.

Nghiên cứu đã xác định được các yếu tố ảnh hưởng tới năng lực BVTE của người làm CTXH cấp cơ sở và thông qua quá trình tự đánh giá của người tham gia khảo sát về mức độ ảnh hưởng của các yếu tố tới năng lực BVTE của họ và những khó khăn mà họ gặp phải trong quá trình thực hiện công việc. Các yếu tố ảnh hưởng tới năng lực BVTE bao gồm: Đặc điểm cá nhân, Giáo dục và đào tạo, Môi trường làm việc, và các yếu tố Văn hóa. Nhóm yếu tố giáo dục và đào tạo có ảnh hưởng tương đối mạnh tới năng lực BVTE của người làm CTXH, trong đó nhóm yếu tố nổi bật có ảnh hưởng mạnh nhất tới năng lực BVTE với sự đồng thuận nhất trí cao của người làm CTXH là kiến thức, kỹ năng về CTXH và kiến thức chuyên môn về BVTE. Ngoài ra, nghiên cứu cũng xác định một số khó khăn của người làm CTXH, đó là thu nhập thấp, áp lực công việc và khối lượng công việc nhiều do khối lượng ca tăng cao và cán bộ làm công tác BVTE cấp xã phải kiêm nhiệm nhiều công việc làm hạn chế việc tham dự các lớp tập huấn và làm giảm tập trung vào công tác bảo vệ trẻ em. Thái độ thờ ơ của cộng đồng đối với các vấn đề của trẻ em, gia đình trẻ em không hợp tác với nhân viên, khó khăn trong phối hợp công tác đa ngành là những cản trở trong quá trình thực hiện công việc của đội ngũ này.

Đặc điểm cá nhân của người làm CTXH có ảnh hưởng mạnh tới năng lực của người làm CTXH. Với kinh nghiệm thực hành CTXH và BVTE người làm CTXH tin rằng họ sẽ tiếp thu những kiến thức mới nhanh hơn như hiểu được quy trình can thiệp và xác định được vấn đề của trẻ em một cách chính xác và kịp thời. Sự cầu thị, trách nhiệm và đức tính hướng ngoại sẽ giúp cho người làm CTXH trong việc thực hiện phối hợp đa ngành. Nhóm yếu tố Môi trường làm việc cũng có ảnh hưởng khá mạnh tới năng lực BVTE của người làm CTXH cấp cơ sở. Trong đó, yếu tố kiến thức mới tiếp thu tại nơi làm việc có tác động tích cực tới năng lực BVTE. Tuy nhiên, yếu tố hành chính/quy trình làm việc bắt buộc như việc điền các biểu mẫu phức tạp, thực hiện nhiều báo cáo chiếm nhiều thời gian làm việc của người làm công tác BVTE và cập nhật thông tin cơ sở dữ liệu về trẻ em thường xuyên bị nghẽn mạng gây khó khăn cho họ. Đặc điểm nhân khẩu về nhóm tuổi, trình độ đào tạo CTXH và số năm kinh nghiệm BVTE có mối quan hệ với năng lực BVTE, cụ thể đặc điểm về nhóm tuổi có ảnh hưởng ngược chiều và yếu nhất tới kiến thức, kỹ năng BVTE. Điều này thể hiện tuổi tác ít có ảnh hưởng tới kiến thức, kỹ năng BVTE. Trình độ đào tạo CTXH và số năm kinh nghiệm BVTE có tác động mạnh hơn cả tới năng lực BVTE của người làm CTXH cấp cơ sở.

Mặc dù, chính sách đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực của cơ quan có tạo điều kiện cho cán bộ đi học tuy nhiên hiệu quả chưa cao. Lý giải điều này người tham gia nghiên cứu đã phản ánh phương pháp tổ chức lớp học chưa phù hợp với lớp học thực hành, số lượng học viên đông cả hội trường, nội dung tập huấn chưa sát với thực tế công việc của người làm công tác BVTE và còn mang tính học thuật cao. Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy đội ngũ cán bộ UBND phường chưa coi trọng sự cần thiết và vai trò của công tác đào tạo BVTE. Ngược lại, người làm CTXH tại các trung tâm dịch vụ có sự quan tâm hơn đến các khóa tập huấn BVTE nhiều hơn. Nhóm yếu tố văn hóa có ảnh hưởng tương đối mạnh tới năng lực BVTE của người làm CTXH. Xem xét một số yếu tố có ảnh hưởng tiêu cực tới năng lực BVTE, làm cản trở việc phát hiện trẻ em bị xâm hại và bị bạo hành. Đó là, sự xấu hổ, ngại tiết lộ chuyện của gia đình và thái độ thờ ơ của người dân, cộng đồng và xã hội. Sự e dè, sợ bị vạ lây của những người xung quanh gây khó khăn, cản trở cho việc phát hiện vụ việc.

Nghiên cứu đã xác định được các năng lực BVTE mà người làm CTXH cần có bao gồm các năng lực về kiến thức, kỹ năng BVTE và thái độ/phẩm chất của người làm CTXH cấp cơ sở. Các kết quả của nghiên cứu đã khẳng định các giả thuyết về thực trạng năng lực BVTE. Đó là người làm CTXH cấp cơ sở còn thiếu năng lực về kiến thức, kỹ năng về BVTE và thái độ đối với thân chủ. Các yếu tố ảnh hưởng bao gồm đặc điểm cá nhân, giáo dục và đào tạo, môi trường làm việc, yếu tố văn hóa có tác động cao đến năng lực BVTE của người làm CTXH cấp cơ sở. Cần phải xây dựng khung năng lực BVTE cho người làm CTXH cấp cơ sở đáp ứng yêu cầu thực tiễn.

Từ những kết quả nghiên cứu, có thể thấy năng lực BVTE của người làm CTXH còn những thiếu hụt cần được bồi dưỡng, bù đắp. Trong quá trình thực hiện công việc họ còn gặp những khó khăn và thách thức. Do đó, nghiên cứu đã đưa ra những giải pháp, đề xuất khung năng lực BVTE và các khuyến nghị nhằm cải thiện nâng cao năng lực BVTE cho người làm CTXH cấp cơ sở.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1. Nguyen Thuy Trang, Nguyen Thi Thai Lan (2023), “Child protection competence of social workers at communal level in Hanoi: Status quo and need for capacity building”, *Make a difference social work without barriers in response to sustainable development and public emergency*, ISBN: 978-604-315-116-9, pp. 91-108.

2. Nguyen Thuy Trang (2023), “Factors influencing child protection competence of social workers in Hanoi, Vietnam”, *International Journal of Advanced Multidisciplinary Research and Studies*. Vol.3 (4), pp. 272-276. ISSN: 2583-049X.